

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
TRANSPORT AND INDUSTRY DEVELOPMENT
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY



TRACODI

Số: 262/2024/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024
Ho Chi Minh City, August 29, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Security Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận
tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q. 1, TP. HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông (Mr.) Nguyễn Văn Bắc

Chức vụ/ Position: Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose
information.

Loại thông tin công bố: định kỳ 24h bất thường theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic 24 hours Irregular On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TRACODI) công bố thông
tin:

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2024;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN riêng và hợp nhất bán niên đã soát
xét năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company (TRACODI)
announces:

- The reviewed semi-annual Standalone and Consolidated Financial Statements of
2024;
- Explanation of the difference in after-tax profit in the reviewed semi-annual
Standalone and Consolidated Financial Statements of 2024 compared to the same
period last year.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/
This information published on the Company website at:
<https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2024-2>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: P. HTKD/P.
QHNDT
Archive BSD, IRD.

**NGƯỜI UO CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



NGUYỄN VĂN BẮC





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024**

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 27 ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 3.052.939.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 3.052.939.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã “TCD”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà để ở.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết HĐQT liên quan, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền 100:10. Tổng số cổ phiếu đã được phân phối trong đợt phát hành là 30.526.655 cổ phiếu tương ứng 305.266.550.000 đồng. Thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 28 ngày 01/08/2024 với vốn điều lệ là 3.358.206.410.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch		
Ông Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch		
Ông Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch		
Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền	Phó Chủ tịch		
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên		
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		
Ông Dương Anh Văn	Thành viên độc lập		
Ông Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập		
Ông Bùi Quang Nam	Thành viên độc lập	17/04/2024	
Ông Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập		17/04/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Đăng Khoa	Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính		
Ông Hồ Việt Thùy	Phó Tổng Giám đốc	01/04/2024	
Ông Nguyễn Hoàng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc		01/04/2024
Ông Nguyễn Việt Đoàn	Kế toán trưởng		

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Việt Cường	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thảo	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Hùng
Ông Phạm Đăng Khoa

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 08 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa

Số: 717 /BCSX/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024 kèm theo của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 08 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tài đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1091-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.109.960.882.310	6.301.838.771.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53.548.890.494	300.301.753.507
1. Tiền	111		51.548.890.494	300.301.753.507
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	2.682.285.840	102.683.411.949
1. Chứng khoán kinh doanh	121		451.655.840	452.781.949
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.230.630.000	102.230.630.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.524.687.221.855	5.372.919.042.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	785.793.079.296	797.516.925.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.461.292.978.675	3.068.084.978.265
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.315.953.764.175	1.544.723.584.892
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(38.354.920.268)	(37.408.766.586)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.319.977	2.319.977
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	506.720.342.091	505.586.326.641
1. Hàng tồn kho	141		509.408.436.553	508.274.421.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.688.094.462)	(2.688.094.462)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.322.142.030	20.348.236.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	18.253.071.416	15.694.369.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.553.636.819	3.521.957.851
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1.515.433.795	1.131.908.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.951.679.230.049	2.879.460.201.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.165.883.916.299	1.230.646.919.871
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	145.236.163.767	145.236.163.767
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.020.647.752.532	1.085.410.756.104
II. Tài sản cố định	220		69.521.521.119	75.903.879.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	45.742.723.164	55.172.699.980
- Nguyên giá	222		252.415.559.867	275.379.207.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.672.836.703)	(220.206.507.258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	23.347.435.734	20.293.733.724
- Nguyên giá	225		27.423.231.818	24.465.724.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.075.796.084)	(4.171.991.159)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	431.362.221	437.445.857
- Nguyên giá	228		1.302.995.750	1.302.995.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(871.633.529)	(865.549.893)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	444.484.500	479.884.840
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444.484.500	479.884.840
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.670.251.805.675	1.534.310.319.752
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.552.802.964.664	1.082.911.146.387
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.751.250.000	453.751.250.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.302.408.989)	(2.458.786.224)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	106.709.589.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.577.502.456	38.119.197.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	44.955.342.744	38.076.340.689
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		622.159.712	42.856.408.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.061.640.112.359	9.181.298.972.405

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.236.669.894.709	5.394.276.512.309
I. Nợ ngắn hạn	310		4.176.078.759.630	4.360.122.435.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	666.670.707.221	773.029.213.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.429.498.477.634	2.168.900.780.844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	37.674.049.497	75.899.924.338
4. Phải trả người lao động	314		7.865.125.452	11.372.952.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	21.745.414.394	22.673.706.620
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		198.166.668	230.716.668
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	38.978.541.279	232.222.338.358
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	952.367.408.859	1.067.268.068.213
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.080.868.626	8.524.734.211
II. Nợ dài hạn	330		1.060.591.135.079	1.034.154.077.005
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	6.366.363.636	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.232.028.000	2.678.908.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1.049.743.293.499	1.029.053.253.398
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.659.290.360	1.771.756.023
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		590.159.584	650.159.584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.824.970.217.650	3.787.022.460.096
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	3.824.970.217.650	3.787.022.460.096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.052.939.860.000	2.826.808.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.052.939.860.000	2.826.808.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549.687.637.982	549.687.637.982
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917.191.749	917.191.749
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.824.583.831	276.963.790.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.994.542.560	155.367.189.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.830.041.271	121.596.600.643
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		117.016.293.571	132.061.149.833
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.061.640.112.359	9.181.298.972.405

Người lập biên

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Đoàn

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	684.913.947.613	805.868.404.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	263.223.796	952.902.547
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		684.650.723.817	804.915.501.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	549.963.887.647	657.833.488.666
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.686.836.170	147.082.012.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	151.887.318.695	240.209.943.486
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	132.108.707.172	174.841.062.046
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		109.984.281.717	148.850.127.996
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		807.043.788	(85.571.327)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	38.211.982.865	44.118.658.933
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	59.249.474.256	57.593.649.590
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.811.034.360	110.653.014.479
12. Thu nhập khác	31	VI.06	11.351.020.526	3.578.060.324
13. Chi phí khác	32	VI.07	148.621.366	425.016.952
14. Lợi nhuận khác	40		11.202.399.160	3.153.043.372
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.013.433.520	113.806.057.851
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	14.300.332.007	25.090.884.379
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	466.837.641	597.319.716
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.246.263.872	88.117.853.756
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		31.830.041.271	66.652.970.453
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.416.222.601	21.464.883.303
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	111,4	272
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	100,6	272

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Đoàn

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.013.433.520	113.806.057.851
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.216.930.329	10.244.657.068
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		886.153.682	(74.754.696.999)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.661.505.124	463.682.593
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.152.288.643)	(92.359.578.177)
- Chi phí lãi vay	06		109.984.281.717	149.064.601.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		190.610.015.729	106.464.723.531
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(21.891.727.990)	766.611.027.074
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(919.733.413)	(59.614.522.847)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(155.274.648.829)	(313.509.982.086)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(9.437.703.481)	(391.196.910)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.126.109	53.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(110.919.398.111)	(149.894.795.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.500.792.227)	(18.325.400.068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		116.260.000	880.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.958.900.000)	(13.506.258.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(155.175.502.213)	318.766.594.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(913.338.734)	(1.673.677.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.103.758.758	2.374.114.597
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(630.630.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.709.589	10.903.400.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.400.000.000	168.823.524.728
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.656.341	21.599.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.920.785.954	179.818.331.094

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		673.770.797.599	801.853.749.748
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(769.803.140.529)	(1.425.053.851.648)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.475.169.656)	(4.105.499.864)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.783.450.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.507.512.586)	(635.089.052.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(246.762.228.845)	(136.504.126.907)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		300.301.753.507	207.182.575.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.365.832	537.659
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	53.548.890.494	70.678.986.399

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2024
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Văn Hội

Nguyễn Việt Đoàn



Phạm Đăng Khoa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 27 ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 3.052.939.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 3.052.939.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã "TCD".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà để ở.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty và Công ty con có 407 nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải có 05 (năm) Công ty con, 03 (ba) Công ty liên kết và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

- Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

05 Công ty.
05 Công ty.
0 Công ty.
03 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	51,0%	50,0%	51,0%	50,0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity (I)	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	Tòa nhà Vian Tower, Số 26, Đường 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%
Công ty TNHH Tracodi E&C	25 Xuân Thủy, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình đường bộ	99,8%	99,8%	99,8%	99,8%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%

Ghi chú:

(I) Công ty con - Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity đang tiến hành thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường tháng 09/2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCD-LPW ngày 18/09/2023 của Công ty con.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	Kinh doanh bất động sản	40,625%	40,625%	40,625%	40,625%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất điện	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
Công ty Cổ phần BCG Land (ii)	22A Đường số 7, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Phát triển và kinh doanh các dự án bất động sản, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, môi giới bất động sản	20,43%	9,43%	9,43%	9,43%

Ghi chú:

(ii) Theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/06/2024, Công ty đã nhận ủy quyền quyền biểu quyết phát sinh từ 50.600.000 cổ phần, tương đương 11% cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần BCG Land ("BCG Land") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 20,43% quyền biểu quyết, tương đương 94.000.000 cổ phần tại BCG Land, chuyển mối quan hệ từ Đầu tư vào đơn vị khác sang Đầu tư vào Công ty liên kết.

d. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<i>Số năm khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 16
- Máy móc thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải	05 - 07
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 33 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 03 đến 05 năm.

c. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	05 - 10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.



9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TUV
HINH KE T
& KIEM TOA
PHIA NAM
TP HO

30048239
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ PHÁT TR
IG NGHIỆP
VẬN TẢI
TP HO

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Tiền mặt	1.947.164.773	1.377.124.444
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.601.725.721	298.924.629.063
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
Cộng	<u>53.548.890.494</u>	<u>300.301.753.507</u>

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, lãi suất 3,1%/ năm. Khoản tiền này hiện đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty và Công ty con (xem thuyết minh V.18).

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
a. Ngắn hạn	785.793.079.296	797.516.925.943
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	247.041.132.745	247.041.132.745
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam	87.537.224.218	118.883.891.478
- Công ty Cổ phần Daffodils	62.076.250.337	93.985.250.337
- Các khách hàng khác	389.138.471.996	337.606.651.383
b. Dài hạn	145.236.163.767	145.236.163.767
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	145.236.163.767	145.236.163.767

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
a. Ngắn hạn	3.461.292.978.675	3.068.084.978.265
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	557.471.285.005	422.558.830.465
- Công ty Cổ phần Plus Investment	364.373.000.000	364.373.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	-	350.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	301.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	473.135.368.064	289.045.350.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ G8	400.286.127.731	-
- Các nhà cung cấp khác	1.365.027.197.875	1.342.107.797.800
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Viciapha (1)	-	-	1.126.109	1.560.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (1)	451.655.840	2.199.145.000	451.655.840	1.282.270.700
Cộng	451.655.840		452.781.949	
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	2.230.630.000	2.230.630.000	2.230.630.000	102.230.630.000
- Trái phiếu doanh nghiệp (3)	-	-	-	100.000.000.000
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	106.709.589
- Trái phiếu doanh nghiệp (3)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	106.709.589
Cộng	102.230.630.000		102.337.339.589	102.337.339.589

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 30/06/2024 và ngày 01/01/2024 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng. Khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng; và bảo đảm cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với bên thứ ba.

(3) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios ("Helios") với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Trong kỳ, Công ty Helios đã thực hiện gia hạn khoản trái phiếu này, ngày đáo hạn là 20/08/2026. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.521.955.000.000	1.552.802.964.664	1.087.955.000.000	1.082.911.146.387
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long (4)	970.355.000.000	970.590.123.690	970.355.000.000	970.188.973.926
- Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyễn (5)	117.600.000.000	113.128.066.485	117.600.000.000	112.722.172.461
- Công ty Cổ phần BCG Land (6)	434.000.000.000	469.084.774.489	-	-
c.2 Đầu tư vào đơn vị khác	19.751.250.000		453.751.250.000	(2.458.786.224)
- Công ty Cổ phần BCG Land (6)	-	-	434.000.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	16.651.250.000	(*)	16.651.250.000	(*)
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.100.000.000	(*)	3.100.000.000	(*)
Cộng	1.541.706.250.000		1.541.706.250.000	(2.458.786.224)

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày thuyết minh do không áp dụng được giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và/hoặc các quy định về Chế độ kế toán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng kỹ thuật định giá.

(4) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TCDH2227002 do Công ty phát hành.

(5) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TNECH2227001 do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyễn phát hành.

(6) Một phần khoản vốn góp này (7.800.000 cổ phần) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên thứ ba. Phần còn lại (35.600.000 cổ phần) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty TNHH Pegas.



5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.315.953.764.175	(3.965.986.301)	1.544.723.584.892	(3.965.986.301)
- Phải thu về BHXH, BHYT	-	-	1.144.789	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	2.407.285.749	-	1.597.843.016	-
- Ký cược, ký quỹ	17.662.791.929	-	22.866.512.353	-
- Lãi hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu phải thu	111.340.819.066	-	98.822.827.524	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	845.002.250.000	-	1.131.902.250.000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	477.533.000.000	-	610.733.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (2)	281.640.000.000	-	281.640.000.000	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (3)	85.829.250.000	-	177.529.250.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid	-	-	62.000.000.000	-
- Lãi chậm thanh toán phải thu	53.774.992.332	-	-	-
- Phải thu khác	285.765.625.099	(3.965.986.301)	289.533.007.210	(3.965.986.301)
+ Ông Nguyễn Văn Chất (4)	255.000.000.000	-	255.000.000.000	-
+ Các khoản khác	30.765.625.099	(3.965.986.301)	34.533.007.210	(3.965.986.301)
b. Dài hạn	1.020.647.752.532	-	1.085.410.756.104	-
- Ký cược, ký quỹ	1.712.493.044	-	1.572.993.044	-
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	5.404.931.506	-	4.208.219.178	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	962.876.327.982	-	1.053.576.327.982	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (5)	443.576.327.982	-	443.576.327.982	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh (6)	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial	-	-	200.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (7)	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Lion City (8)	109.300.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	50.654.000.000	-	26.053.215.900	-
+ Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (9)	50.654.000.000	-	25.004.000.000	-
+ Các khoản khác	-	-	1.049.215.900	-
Cộng	2.336.601.516.707	(3.965.986.301)	2.630.134.340.996	(3.965.986.301)



5. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/HTKD/TCD-ARTEMIS ngày 07/12/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 06/12/2024, để cùng hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2022/HTKD/TCD-TP ngày 15/04/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/04/2025, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1507/2020/HTKD/LOTT-TRACODI ngày 15/07/2020, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/07/2025, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (4) Khoản phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.
- (5) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0501/2021/HĐHTKD/TCD-PLUS ngày 05/01/2021, thời gian hợp tác đến hết ngày 04/01/2026, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/TCD PLUS-CATTRINH ngày 15/05/2022, thời hạn 05 năm kể từ ngày ký, nhằm hợp tác đầu tư xây dựng khu công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt tại Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Lợi nhuận được xác định dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng.
- (7) Khoản phải thu theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HTĐT/TCD-Helios ngày 24/04/2019, thời gian hợp tác đến hết ngày 23/04/2027, nhằm hợp tác đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
 - + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0103/HTKD/TRACODI-HELIOS ngày 01/03/2020, thời gian hợp tác đến hết ngày 28/02/2026, nhằm hợp tác đầu tư Bất động sản Khu du lịch Sinh Thái Cồn Bắp và đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
 - + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2803/2022/HĐ-HTKD/VINATAXI-HELIOS ngày 28/03/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 28/03/2026, nhằm hợp tác mua bất động sản thuộc Dự án Cồn Bắp. Lợi nhuận được xác định dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng.
- (8) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 286/2024/HTKD/TCD-LION ngày 28/06/2024, thời gian hợp tác 05 năm kể từ ngày ký, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (9) Khoản phải thu theo Hợp đồng góp vốn số 08/HĐTT-GVĐT/ĐSK.2023 ngày 05/09/2023, về việc tiến hành góp vốn đầu tư dự án mở đá xây dựng Núi Kiết tại xã Suối Kiết, huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận.

6. NỢ XẤU

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	46.588.140.042	(38.354.920.268)	48.588.140.042	(37.408.766.586)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	42.622.153.741	(34.388.933.967)	44.622.153.741	(33.442.780.285)
- Phải thu khác	3.965.986.301	(3.965.986.301)	3.965.986.301	(3.965.986.301)
Cộng	46.588.140.042	(38.354.920.268)	48.588.140.042	(37.408.766.586)

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.611.893.623	(2.688.094.462)	19.479.741.717	(2.688.094.462)
- Công cụ, dụng cụ	578.239.759	-	631.721.960	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	457.357.928.042	-	464.780.393.300	-
- Thành phẩm	30.969.166.092	-	22.288.005.339	-
- Hàng hóa	2.891.209.037	-	1.094.558.787	-
Cộng	509.408.436.553	(2.688.094.462)	508.274.421.103	(2.688.094.462)

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
<i>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>	444.484.500	479.884.840
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Văn phòng làm việc	-	35.400.340
- Khác	9.600.000	9.600.000
Cộng	444.484.500	479.884.840

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	23.919.573.411	143.459.180.309	106.907.174.544	1.093.278.974	275.379.207.238
2. Số tăng trong kỳ	580.020.710	-	2.110.518.735	-	2.690.539.445
- Mua trong kỳ	-	-	368.718.364	-	368.718.364
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.741.800.371	-	1.741.800.371
- Đầu tư XDCB hoàn thành	580.020.710	-	-	-	580.020.710
3. Số giảm trong kỳ	527.606.795	1.959.357.143	23.014.510.710	152.712.168	25.654.186.816
- Thanh lý, nhượng bán	527.606.795	1.959.357.143	23.014.510.710	152.712.168	25.654.186.816
4. Số dư cuối kỳ	23.971.987.326	141.499.823.166	86.003.182.569	940.566.806	252.415.559.867
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	19.267.426.168	124.864.666.404	75.235.067.553	839.347.133	220.206.507.258
2. Số tăng trong kỳ	837.370.755	4.600.376.537	5.770.219.941	99.074.535	11.307.041.768
- Khấu hao tăng trong kỳ	837.370.755	4.600.376.537	4.209.179.474	99.074.535	9.746.001.301
- Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.561.040.467	-	1.561.040.467
3. Số giảm trong kỳ	527.606.795	1.959.357.143	22.201.036.217	152.712.168	24.840.712.323
- Thanh lý, nhượng bán	527.606.795	1.959.357.143	22.201.036.217	152.712.168	24.840.712.323
4. Số dư cuối kỳ	19.577.190.128	127.505.685.798	58.804.251.277	785.709.500	206.672.836.703
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.652.147.243	18.594.513.905	31.672.106.991	253.931.841	55.172.699.980
2. Tại ngày cuối kỳ	4.394.797.198	13.994.137.368	27.198.931.292	154.857.306	45.742.723.164

Ghi chú:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.906.033.156 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.063.874.614 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và Công ty con (Xem thuyết minh V.18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 128.858.638.150 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 139.909.682.309 đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	24.465.724.883	24.465.724.883
2. Số tăng trong kỳ	4.689.854.544	4.689.854.544
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	4.689.854.544	4.689.854.544
3. Số giảm trong kỳ	1.732.347.609	1.732.347.609
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.732.347.609	1.732.347.609
4. Số dư cuối kỳ	27.423.231.818	27.423.231.818
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	4.171.991.159	4.171.991.159
2. Số tăng trong kỳ	1.464.845.392	1.464.845.392
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.464.845.392	1.464.845.392
3. Giảm trong kỳ	1.561.040.467	1.561.040.467
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.561.040.467	1.561.040.467
4. Số dư cuối kỳ	4.075.796.084	4.075.796.084
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	20.293.733.724	20.293.733.724
2. Tại ngày cuối kỳ	23.347.435.734	23.347.435.734



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	112.000.000	401.520.000	789.475.750	1.302.995.750
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	112.000.000	401.520.000	789.475.750	1.302.995.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	76.074.143	789.475.750	865.549.893
2. Số tăng trong kỳ	-	6.083.636	-	6.083.636
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	6.083.636	-	6.083.636
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	82.157.779	789.475.750	871.633.529
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	112.000.000	325.445.857	-	437.445.857
2. Tại ngày cuối kỳ	112.000.000	319.362.221	-	431.362.221

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 789.475.750 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 789.475.750 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	18.253.071.416	15.694.369.990
- Chi phí công cụ, dụng cụ	117.089.952	434.862.197
- Dịch vụ mua ngoài	865.765.804	-
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	1.225.757.575	-
- Chi phí khác	16.044.458.085	15.259.507.793
b. Dài hạn	44.955.342.744	38.076.340.689
- Chi phí công cụ, dụng cụ	135.502.938	251.092.512
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	1.497.900.054	1.911.063.285
- Chi phí nâng cấp, sửa chữa máy móc và thiết bị	2.620.840.786	3.680.337.509
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu	40.244.449	426.271.909
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam (*)	30.287.649.802	31.136.995.174
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	10.043.636.363	-
- Chi phí khác	329.568.352	670.580.300
Cộng	63.208.414.160	53.770.710.679

Ghi chú:

(*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Tân Bình kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/05/2042 theo phụ lục hợp đồng số 07/03 ngày 25/12/2020.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30/06/2024</i>		<i>Ngày 01/01/2024</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	666.670.707.221	666.670.707.221	773.029.213.259	773.029.213.259
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	231.268.077.811	231.268.077.811	227.266.998.499	227.266.998.499
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	73.880.176.859	73.880.176.859	142.985.497.531	142.985.497.531
- Các nhà cung cấp khác	361.522.452.551	361.522.452.551	402.776.717.229	402.776.717.229
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	666.670.707.221	666.670.707.221	773.029.213.259	773.029.213.259

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	2.429.498.477.634	2.168.900.780.844
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	1.226.982.988.004	965.662.461.672
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	717.438.060.078	728.079.060.078
- Các khách hàng khác	485.077.429.552	475.159.259.094
b. Dài hạn	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01/01/2024</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã thực nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30/06/2024</i>
a. Phải nộp	75.899.924.338	68.121.135.561	106.347.010.402	37.674.049.497
- Thuế giá trị gia tăng	7.427.141.048	17.149.545.910	21.302.582.302	3.274.104.656
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.496.577.241	14.300.332.007	35.510.792.227	27.286.117.021
- Thuế thu nhập cá nhân	2.707.706.842	1.587.702.655	3.168.303.468	1.127.106.029
- Thuế tài nguyên	10.634.325.745	28.972.481.114	35.519.091.689	4.087.715.170
- Thuế khác	6.634.173.462	6.111.073.875	10.846.240.716	1.899.006.621
b. Phải thu	1.131.908.855	3.000.000	386.524.940	1.515.433.795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.067.118	-	-	81.067.118
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	386.524.940	386.524.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737
- Thuế khác	3.000.000	3.000.000	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	21.745.414.394	22.673.706.620
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	10.163.061.235	13.848.003.225
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.477.040.873	2.763.741.826
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	3.677.272.727	-
- Chi phí phải trả khác	6.428.039.559	6.061.961.569
b. Dài hạn	6.366.363.636	-
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	6.366.363.636	-
Cộng	28.111.778.030	22.673.706.620

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	38.978.541.279	232.222.338.358
- Tài sản thừa chờ xử lý	11.458.817	11.458.817
- Kinh phí công đoàn	361.315.280	325.979.464
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	256.373.087	43.520
- Nhận ký cược, ký quỹ	2.226.512.449	2.697.512.449
- Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	-	36.460.030.532
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	36.460.030.532
- Phải trả gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	177.529.250.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	177.529.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.122.881.646	15.198.063.576
b. Dài hạn	2.232.028.000	2.678.908.000
- Nhận ký cược, ký quỹ	2.232.028.000	2.678.908.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Ngày 01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	952.367.408.859	952.367.408.859	648.070.797.599	763.559.449.753	587.992.800	1.067.268.068.213	1.067.268.068.213
a.1 Vay ngắn hạn	950.426.797.599	950.426.797.599	648.070.797.599	459.557.073.881	-	761.913.073.881	761.913.073.881
- Ngân hàng Tiên Phong- Chi nhánh Bến Thành	238.370.000.000	238.370.000.000	238.370.000.000	193.374.077.831	-	193.374.077.831	193.374.077.831
- Ngân hàng TMCP Nam Á	480.000.000.000	480.000.000.000	180.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	220.056.797.599	220.056.797.599	180.920.797.599	199.402.996.050	-	238.538.996.050	238.538.996.050
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	-	36.780.000.000	36.780.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000



18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	570.800.016	-	570.800.016
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	-	-	-	570.800.016	-	570.800.016
a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.940.611.260	1.940.611.260	-	3.431.575.856	587.992.800	4.784.194.316
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	719.514.660	719.514.660	-	695.290.056	326.430.000	1.088.374.716
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vận Hành	-	-	-	381.752.000	-	381.752.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.221.096.600	1.221.096.600	-	2.354.533.800	261.562.800	3.314.067.600
a.4 Trái phiếu thường	-	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)	-	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Ngày 01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.049.743.293.499	1.049.743.293.499	29.618.081.212	8.340.048.311	(587.992.800)	1.029.053.253.398	1.029.053.253.398
b.1 Vay dài hạn	55.400.000.000	55.400.000.000	25.700.000.000	9.675.266.632	-	39.375.266.632	39.375.266.632
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital	50.300.000.000	50.300.000.000	25.700.000.000	7.000.000.000	-	31.600.000.000	31.600.000.000
- Vay CBCNV	5.100.000.000	5.100.000.000	-	1.000.000.000	-	6.100.000.000	6.100.000.000
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	-	-	-	1.675.266.632	-	1.675.266.632	1.675.266.632
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn	13.943.960.166	13.943.960.166	4.530.960.000	43.593.800	(587.992.800)	10.044.586.766	10.044.586.766
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	3.231.811.574	3.231.811.574	1.740.960.000	-	(326.430.000)	1.817.281.574	1.817.281.574
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	10.712.148.592	10.712.148.592	2.790.000.000	43.593.800	(261.562.800)	8.227.305.192	8.227.305.192
b.3 Trái phiếu thường	980.399.333.333	980.399.333.333	(612.878.788)	(1.378.812.121)	-	979.633.400.000	979.633.400.000
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)	990.000.000.000	990.000.000.000	-	-	-	990.000.000.000	990.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(9.600.666.667)	(9.600.666.667)	(612.878.788)	(1.378.812.121)	-	(10.366.600.000)	(10.366.600.000)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 22/2023/HĐTD/TTKHDNL MN2 ngày 08/01/2024 với hạn mức tín dụng là 130 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp). Thời hạn sử dụng hạn mức đến ngày 08/01/2025, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 30/2023/HĐTD/TTKHDNL MN2 ngày 08/01/2024 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp). Thời hạn sử dụng hạn mức đến ngày 08/01/2025, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Công ty Cổ phần BCG Financial

Ông Nguyễn Hồ Nam

Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

(2) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0504/2023/100-CV ngày 22/06/2023 với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thanh toán tiền mua hàng, chi phí thi công, xây dựng, phát hành L/C và phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0267/2024/100-CV ngày 11/06/2024 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, chi phí thi công, xây dựng; phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, bảo lãnh. Thời hạn hạn mức đến hết ngày 10/06/2025, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

Ông Nguyễn Hồ Nam

Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

Tài sản đảm bảo

79.705.315 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA.

10.822.468 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA.

Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện không hủy ngang.

Bất động sản thuộc Dự án Malibu Hội An, khối phố Hà My Đông B.

Bất động sản thuộc Dự án Hoian d'Or, phường Cẩm Nam, TP.Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Tài sản đảm bảo

6.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải;

22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Land;

4.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy;

Toàn bộ giá trị quyền tài sản đối với phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 281-HEITG/2023/TTKD có giá trị là 24 tỷ đồng.

7.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

Toàn bộ giá trị quyền tài sản đối với phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.



18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số BEN/23040 ngày 10/07/2023 với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động, phát hành/thanh toán LC Upas nội địa, phát hành/thanh toán bảo lãnh thanh toán phục vụ cho các hoạt động xây dựng, thương mại vật liệu xây dựng và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động xây dựng của Công ty. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại Khu vực 1, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

(4) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay của Công ty theo Hợp đồng tín dụng số 1401LAV240037666 ngày 10/05/2024 với hạn mức tín dụng là 05 tỷ đồng để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09/05/2025, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của Công ty (xem thuyết minh V.01).

- Khoản vay của Công ty con - Công ty TNHH Tracodi E&C theo Hợp đồng tín dụng số 1401LAV240037752 ngày 10/05/2024 với hạn mức tín dụng là 05 tỷ đồng để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty con. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09/05/2025, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của Công ty con (xem thuyết minh V.01).

(5) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LAV-202302013 ngày 16/10/2023 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh đá xây dựng. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 16/10/2024, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản có định hữu hình của Công ty con (xem thuyết minh V.09).

(6) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay tiền số 0510/2023/HĐVVT-BCG-TCD ngày 05/10/2023 để đầu tư dự án khai thác chế biến mỏ đá xây dựng Núi Kiệt tại xã Suối Kiệt, huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(7) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam với cán bộ công nhân viên ở Công ty con để mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(8) Khoản thuế tài chính với Công ty Cho Thuê Taxi TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM để mua xe ô tô. Thời hạn thuế và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có tổng giá trị là 376.386.500 đồng của Công ty.

(9) Khoản thuế tài chính dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam để thuê xe ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn thuế và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có tổng giá trị là 1.023.250.000 đồng của Công ty con.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
a. Trái phiếu thường				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
+ Mã trái phiếu: TCDH2124002 (1)	-	-	-	300.000.000.000
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002 (2)	990.000.000.000	5 năm	11%/ năm	990.000.000.000
Cộng	990.000.000.000			1.290.000.000.000

Ghi chú:

- (1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, ngày phát hành 28/12/2021, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản. Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐQT-TCD ngày 15/05/2024, Công ty đã thực hiện mua lại 300.000 trái phiếu trước hạn.
- (2) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội "HNX" với mã giao dịch TCD12202. Trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 990.000.000.000 đồng, ngày phát hành 27/09/2022 và sẽ đáo hạn vào ngày 27/09/2027, chịu lãi suất 4 kỳ lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó được điều chỉnh bằng mức lãi suất huy động tiền gửi dành cho khách hàng cá nhân, áp dụng cho sản phẩm tiết kiệm linh lãi cuối kỳ thông thường, có kỳ hạn 12 tháng, bằng Đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Tiên Phong công bố tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 11%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:
- + Toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ và/hoặc liên quan đến Dự án Bãi Cháy thuộc sở hữu của Công ty Sơn Long;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Bãi Cháy thuộc sở hữu của Công ty Sơn Long (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật).

Mua lại trước hạn: Ngoài trường hợp mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại Nghị định 153, Nghị định 65 và các văn kiện Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu tại bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày Phát Hành bằng việc gửi thông báo mua đến Người Sở Hữu Trái Phiếu. Các điều khoản, chi tiết về việc mua lại Trái Phiếu trước hạn sẽ được quy định cụ thể tại các văn kiện Trái Phiếu.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.444.183.040.000	549.687.637.982	584.650.517	917.191.749	553.027.685.856	71.055.577.427	3.619.455.783.531
- Tăng vốn trong kỳ	382.625.000.000	-	-	-	(382.625.000.000)	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	66.652.970.453	21.464.883.303	88.117.853.756
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	48.248.160.390	48.248.160.390
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	(5.504.481.458)	(5.504.481.458)	(11.008.962.916)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(18.422.880.173)	(18.422.880.173)
Số dư tại ngày 30/06/2023	2.826.808.040.000	549.687.637.982	584.650.517	917.191.749	231.551.174.851	116.841.259.489	3.726.389.954.588
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.826.808.040.000	549.687.637.982	584.650.517	917.191.749	276.963.790.015	132.061.149.833	3.787.022.460.096
- Tăng vốn trong kỳ (*)	226.131.820.000	-	-	-	(226.131.820.000)	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	31.830.041.271	22.416.222.601	54.246.263.872
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	33.413.159.753	-	33.413.159.753
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở Công ty con	-	-	-	-	(12.250.587.208)	(12.250.587.208)	(24.501.174.416)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(25.210.491.655)	(25.210.491.655)
Số dư tại ngày 30/06/2024	3.052.939.860.000	549.687.637.982	584.650.517	917.191.749	103.824.583.831	117.016.293.571	3.824.970.217.650

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2024/NQ-DHĐCĐ-TCD ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong kỳ về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 22.613.182 cổ phiếu tương ứng với 226.131.820.000 đồng vốn điều lệ để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	3.052.939.860.000	2.826.808.040.000
Cộng	<u>3.052.939.860.000</u>	<u>2.826.808.040.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</u>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.826.808.040.000	2.444.183.040.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	226.131.820.000	382.625.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	3.052.939.860.000	2.826.808.040.000
<i>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	226.131.820.000	382.625.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	305.293.986	282.680.804
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	305.293.986	282.680.804
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	305.293.986	282.680.804
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	305.293.986	282.680.804
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	305.293.986	282.680.804

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong kỳ về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 22.613.182 cổ phiếu tương ứng với 226.131.820.000 đồng vốn điều lệ để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	917.191.749	917.191.749

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
<i>a. Ngoại tệ các loại</i>		
- Đô la Mỹ (USD)	7.959,37	7.992,37
- Đồng Euro (EUR)	606,95	606,95
<i>b. Nợ khó đòi đã xử lý</i>	73.103.096.990	75.400.806.736

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
a. Doanh thu	684.913.947.613	805.868.404.102
- Doanh thu cung cấp hàng hoá	403.347.177.078	439.120.717.203
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.823.263.973	53.979.400.900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	228.743.506.562	312.768.285.999
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	263.223.796	952.902.547
- Chiết khấu thương mại	263.223.796	129.647.819
- Hàng bán bị trả lại	-	494.277.454
- Giảm giá hàng bán	-	328.977.274
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	684.650.723.817	804.915.501.555

c. Doanh thu đối với các bên liên quan
(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	327.812.779.195	354.011.347.695
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.891.627.653	13.963.105.117
- Giá vốn hoạt động xây dựng	210.259.480.799	289.859.035.854
Cộng	549.963.887.647	657.833.488.666

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.637.872	657.926.072
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	7.624.247.395	91.214.296.590
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000	23.760.000
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	90.263.401.096	148.313.960.824
- Lãi chậm thanh toán phải thu	53.774.992.332	-
Cộng	151.887.318.695	240.209.943.486

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	109.984.281.717	148.850.127.996
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.629.123	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.647.510.169	463.682.593
- Lãi phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	5.742.002.713	21.464.867.957
- Lãi chậm thanh toán phải trả	3.512.829.664	-
- Chi phí tài chính khác	3.217.453.786	4.062.383.500
Cộng	132.108.707.172	174.841.062.046

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	38.211.982.865	44.118.658.933
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.147.554.901	1.957.986.441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.991.797.561	40.747.513.855
- Chi phí bằng tiền khác	1.072.630.403	1.413.158.637
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	59.249.474.256	57.593.649.590
- Chi phí nhân viên quản lý	32.504.799.767	31.752.581.427
- Chi phí vật liệu quản lý	101.402.627	137.630.395
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.018.966.066	1.185.550.086
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.241.091.563	3.477.735.131
- Thuế, phí và lệ phí	1.230.879.667	693.643.262
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.401.578.425	1.877.748.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.848.166.619	8.115.058.249
- Chi phí bằng tiền khác	11.902.589.522	10.353.702.667

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.290.284.265	1.204.976.103
- Cho thuê tài sản	169.611.111	726.022.548
- Dịch vụ cho thuê bãi đậu xe	565.020.000	-
- Tiền bồi thường của bên thứ ba	155.500.000	-
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	2.297.709.746	-
- Các khoản khác	2.872.895.404	1.647.061.673
Cộng	11.351.020.526	3.578.060.324

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	50.382.259	190.837.680
- Các khoản khác	98.239.107	234.179.272
Cộng	148.621.366	425.016.952

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.826.580.542	49.453.947.999
- Chi phí nhân công	58.388.100.506	54.449.390.160
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.216.930.329	10.244.657.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.951.132.000	489.894.188.281
- Chi phí bằng tiền khác	58.458.327.106	57.640.408.398
Cộng	582.841.070.483	661.682.591.906

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Công ty và các công ty con</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	2.775.657.262	12.603.197.725
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	11.504.761.007	12.259.386.093
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	-	-
- Công ty Cổ phần TCD Plus	19.913.738	72.270.161
- Công ty Taxi Việt Nam	-	156.030.400
- Công ty TNHH Tracodi E&C	-	-
Cộng	14.300.332.007	25.090.884.379

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	466.837.641	597.319.716
Cộng	466.837.641	597.319.716

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.830.041.271	66.652.970.453
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	285.787.010	245.052.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111,4	272

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.830.041.271	66.652.970.453
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	285.787.010	245.052.489
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	30.526.655	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	100,6	272,0

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
- Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp	1.741.800.371	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	226.131.820.000	382.625.000.000

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng liên quan do đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty và Công ty con với số tiền là 2.000.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.01).

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
- Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm	673.770.797.599	801.853.749.748
Cộng	673.770.797.599	801.853.749.748

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	469.803.140.529	1.225.053.851.648
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	300.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính	3.475.169.656	4.105.499.864
Cộng	773.278.310.185	1.429.159.351.512

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty liên kết (từ ngày 06/06/2024)
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa (Tên cũ Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Pegas	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần White Magnolia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Dương Gia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư BFC	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Blacksoil Việt Nam	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh	Cùng thành viên ban điều hành
Tập đoàn giáo dục Nguyễn Hoàng	Cùng thành viên ban điều hành
Trường Quốc tế IEC Quảng Ngãi	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Nhà MHD1 2	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Aton	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn (đến ngày 20/02/2024)
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Gaia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bằng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiệt	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Công ty liên quan khác Ban điều hành



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

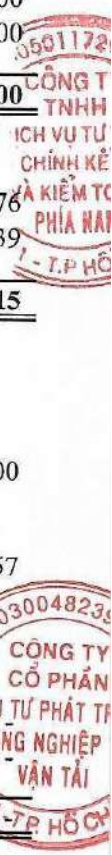
Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và xây dựng		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	-	162.099.830.102
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	103.257.293.286
Công ty Cổ phần Skylar	20.650.463.967	36.610.499.268
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	23.177.825.574	6.104.403.114
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	-	144.000.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	-	52.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	47.500.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	104.189.764.976	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	1.126.118.700	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	132.005.425	-
Công ty Cổ phần BCG Land	124.813.111	-
Công ty Cổ phần BCG Energy	32.221.500	-
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	20.204.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	16.605.759	-
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	7.930.440	-
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	5.985.000	-
Cộng	149.470.023.012	308.316.325.770
2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	57.780.645.942	91.693.916.032
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2.880.000.000	3.168.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	753.853.631	631.606.883
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	46.956.575	233.510.989
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	31.073.800	212.391.119
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	46.339.215	74.094.500
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	363.636.364	-
Cộng	61.902.505.527	96.013.519.523

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
3. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		
Chuyển tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết	25.650.000.000	-
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	1.500.000.000
Cộng	25.650.000.000	1.500.000.000
Nhận lại tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	22.400.000.000
Cộng	200.000.000.000	222.400.000.000
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	10.932.602.740	19.681.232.876
Công ty Cổ phần Thăng Phương	14.043.419.178	16.200.858.739
Cộng	24.976.021.918	35.882.091.615
4. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả		
Trả tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	177.529.250.000	188.767.750.000
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	5.742.002.713	21.464.867.957
5. Vay tiền		
Nhận tiền vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	25.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	36.780.000.000	-
Cộng	62.480.000.000	-
Trả tiền vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	36.780.000.000	-
Cộng	43.780.000.000	-
Lãi vay phải trả		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2.481.726.028	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	447.406.027	-
Cộng	2.929.132.055	-
7. Phải thu lãi chậm thanh toán		
Công ty Cổ phần Herb Solar	2.187.577.875	-
Công ty Cổ phần Orchid Solar	1.325.251.789	-
Cộng	3.512.829.664	-



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch	360.000.000	255.000.000
Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	504.000.000	70.500.000
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch	408.000.000	9.000.000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Phó Chủ tịch	18.000.000	9.000.000
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc tài chính	318.000.000	300.000.000
Lê Thanh Tùng	Thành viên (từ ngày 12/04/2023)	18.000.000	
Dương Anh Văn	Thành viên độc lập (từ ngày 12/04/2023)	12.000.000	
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	12.000.000	6.000.000
Bùi Quang Nam	Thành viên độc lập (từ ngày 17/04/2024)	5.000.000	
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập (đến ngày 17/04/2024)	7.000.000	6.000.000
Cộng		1.662.000.000	655.500.000

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
Nguyễn Hoàng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/04/2024)	186.181.364	420.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000
Hồ Việt Thùy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/04/2024)	90.000.000	
Nguyễn Viết Đoàn	Kế toán trưởng	330.000.000	330.000.000
Cộng		966.181.364	1.110.000.000

Ban kiểm soát

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</i>
Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban kiểm soát	78.000.000	69.000.000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên	12.000.000	6.000.000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên	12.000.000	6.000.000
Cộng		102.000.000	81.000.000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	247.041.132.745	247.041.132.745
Công ty Cổ phần BCG Energy	58.017.838.900	58.000.631.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	44.542.647.749	43.511.511.649
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Xanh	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.377.378.844	8.377.378.844
Công ty Cổ phần Herb Solar	7.082.662.680	7.458.662.680
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5.456.777.522	5.456.777.522
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	1.882.143.616	4.727.882.170
Công ty Cổ phần Orchid Solar	2.050.804.420	2.454.804.420
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	-	386.737.298
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	338.286.000	340.411.300
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	512.000.000	512.000.000
Công ty Cổ phần Tapiotek	244.712.507	244.712.507
Công ty Cổ phần BCG Land	294.501.930	173.334.230
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	-	23.039.288
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	-	7.930.440
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	16.256.320	-
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	145.236.163.767	145.236.163.767
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	557.471.285.005	422.558.830.465
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần Thăng Phương	303.304.760.327	300.961.341.149
Công ty Cổ phần BCG Financial	10.203.925.596	17.406.938.356
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	11.550.175	11.550.175
Công ty Cổ phần Tapiotek	6.771.192	6.771.192
Công ty Cổ phần Herb Solar	2.187.577.875	-
Công ty Cổ phần Orchid Solar	1.325.251.789	-
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty Cổ phần BCG Financial	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiệt	50.654.000.000	25.004.000.000

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (Tiếp theo)

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1.812.000.000	2.432.343.228
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	1.306.030.005	1.255.316.904
Công ty Cổ phần BCG Energy	959.440.985	960.071.985
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	4.053.000	500.105.570
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	48.926.185	88.378.088
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	79.136.400	33.974.300
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	4.591.716.215	-
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	200.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	1.226.982.988.004	965.662.461.672
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	717.438.060.078	728.079.060.078
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	121.405.599.252	105.905.599.252
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86.633.300.000	86.633.300.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	69.330.999.540	77.230.999.540
Công ty Cổ phần Skylar	19.047.269.255	39.519.115.905
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	44.450.957.600	8.975.903.774
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4.813.000.000	4.813.000.000
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	2.320.000.000	2.320.000.000
Công ty Cổ phần Dược Tesla	3.500.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	213.989.280.532
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1.609.236.380	576.767.124
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	350.010.000	350.010.000
Công ty Cổ phần BCG Energy	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh V.18.b)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	50.300.000.000	31.600.000.000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

Ngoài ra, số dư cuối kỳ và giao dịch với các Công ty con trong kỳ đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3011729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KINH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P. HỒ CHÍ

30048239
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TR
CÔNG NGHIỆP V
VẬN TẢI
T.P. HỒ CHÍ

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	403.083.953.282	52.823.263.973	228.743.506.562	684.650.723.817
Giá vốn	327.812.779.195	11.891.627.653	210.259.480.799	549.963.887.647
Lợi nhuận gộp	75.271.174.087	40.931.636.320	18.484.025.763	134.686.836.170

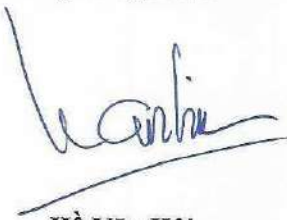
3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết HĐQT liên quan, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền 100:10. Tổng số cổ phiếu đã được phân phối trong đợt phát hành là 30.526.655 cổ phiếu tương ứng 305.266.550.000 đồng. Thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 28 ngày 01/08/2024 với vốn điều lệ là 3.358.206.410.000 đồng.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Đoàn

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa



TRACODI

Số: 258/2024/CV-TCD

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN riêng và hợp nhất sau soát xét 06 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		06 tháng Năm 2024	06 tháng Năm 2023	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	35.581.499.513	67.533.051.331	(31.951.551.818)	(47,31%)
2	BCTC Hợp nhất	54.246.263.872	88.117.853.756	(33.871.589.884)	(38,44%)

I. BCTC Riêng

Khoản mục	06 tháng Năm 2024	06 tháng Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	293.399.814.567	399.323.137.702	(105.923.323.135)	(26,53%)
Giá vốn	275.921.261.550	375.533.430.794	(99.612.169.244)	(26,53%)
Lợi nhuận gộp	17.478.553.017	23.789.706.908	(6.311.153.891)	(26,53%)
Doanh thu tài chính	172.868.485.718	260.009.374.118	(87.140.888.400)	(33,51%)
Chi phí tài chính	129.528.025.146	173.187.608.404	(43.659.583.258)	(25,21%)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	108.709.254.622	148.037.717.276	(39.328.462.654)	(26,57%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.750.417.938	31.778.772.694	(5.028.354.756)	(15,82%)
Thu nhập khác	4.291.373.799	1.600.131.463	2.691.242.336	168,19%
Chi phí khác	2.812.675	296.582.336	(293.769.661)	(99,05%)
Lợi nhuận trước thuế	38.357.156.775	80.136.249.055	(41.779.092.280)	(52,14%)
Chi phí thuế TNDN	2.775.657.262	12.603.197.724	(9.827.540.462)	(77,98%)
Lợi nhuận sau thuế	35.581.499.513	67.533.051.331	(31.951.551.818)	(47,31%)

- ✚ Doanh thu thuần giảm 26,53% tương ứng 105,92 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do các dự án do Công ty làm tổng thầu thi công đã điều chỉnh tổng thể tiến độ thi công của chủ đầu tư để phù hợp với tình hình của thị trường bất động sản hiện tại chính vì vậy Công ty cũng phải điều chỉnh các hạng mục thi công theo hướng kéo dài thời gian thi công theo yêu cầu từ phía chủ đầu tư. Chính việc này dẫn đến lợi nhuận gộp 6 tháng năm 2024 giảm 26,53% tương ứng 99,61 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- ✚ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 33,51% tương ứng 87,14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, với việc 06 tháng đầu năm 2024 không phát sinh thu nhập từ hoạt động thoái vốn các khoản đầu tư do đó dẫn tới việc doanh thu tài chính giảm so với cùng kỳ, ngoài ra việc thu hồi các khoản hợp tác kinh doanh nhằm củng cố năng lực tài chính và tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi dẫn tới khoản thu nhập lãi được chia từ hoạt động hợp tác giảm.
- ✚ Chi phí tài chính giảm 25,21% tương đương 43,66 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do trong 06 tháng năm 2024 Công ty đã chủ động giảm dư nợ vay, mua lại trái phiếu trước hạn 300 tỷ đồng, hoàn trả toàn bộ khoản nhận hợp tác kinh doanh.
- ✚ Chính những yếu tố trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 47,31% tương ứng 31,95 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

II. BCTC Hợp nhất

Khoản mục	06 tháng Năm 2024	06 tháng Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)		
Doanh thu thuần	684.650.723.817	804.915.501.555	(120.264.777.738)	(14,94%)
Giá vốn	549.963.887.647	657.833.488.666	(107.869.601.019)	(16,40%)
Lợi nhuận gộp	134.686.836.170	147.082.012.889	(12.395.176.719)	(8,43%)
Doanh thu tài chính	151.887.318.695	240.209.943.486	(88.322.624.791)	(36,77%)
Chi phí tài chính	132.108.707.172	174.841.062.046	(42.732.354.874)	(24,44%)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	109.984.281.717	148.850.127.996	(38.865.846.279)	(26,11%)
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	807.043.788	(85.571.327)	892.615.115	1.043,12%
Chi phí bán hàng	38.211.982.865	44.118.658.933	(5.906.676.068)	(13,39%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.249.474.256	57.593.649.590	1.655.824.666	2,88%
Thu nhập khác	11.351.020.526	3.578.060.324	7.772.960.202	217,24%
Chi phí khác	148.621.366	425.016.952	(276.395.586)	(65,03%)
Lợi nhuận trước thuế	69.013.433.520	113.806.057.851	(44.792.624.331)	(39,36%)
Thuế TNDN	14.767.169.648	25.688.204.095	(10.921.034.447)	(42,51%)
Lợi nhuận sau thuế	54.246.263.872	88.117.853.756	(33.871.589.884)	(38,44%)

330048
CÔNG
CỐ PH
U TƯ PH
ÔNG NG
VẬN
VT-TR I

- ✦ Doanh thu thuần hợp nhất 06 tháng năm 2024 giảm 14,94% so với cùng kỳ đến từ sự suy giảm của hoạt động xây lắp trên báo cáo riêng như đã giải trình trên. Tuy nhiên, nhờ sự đóng góp từ mảng xây dựng của Công ty Con (doanh thu tăng 26,5 tỷ đồng) đã tạo lực đỡ cho đà suy giảm của doanh thu hợp nhất.
- ✦ Với những nguyên nhân đã được giải trình ở trên đã dẫn tới lợi nhuận sau thuế hợp nhất 06 tháng năm 2024 đạt 54,25 tỷ đồng giảm 33,87 tỷ đồng tương đương với tỷ lệ giảm 38,44% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD

